

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN EA SÚP
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2018/HNGĐ - ST
Ngày 19 tháng 01 năm 2018
V/v “*Tranh chấp ly hôn,
nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA SÚP, TỈNH ĐẮK LẮK**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Sâm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bành Trọng Bình

Ông Văn Đình Thịnh

Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ea Súp.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp tham gia phiên tòa:

Ông Tạ Minh Khôi – Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 01 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ea Súp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 119/2017/TLST-DS ngày 01 tháng 9 năm 2017. Về “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 10 năm 2017; Thông báo mở lại phiên tòa số 483/TB-TA ngày 20/12/2017; Quyết định hoãn phiên tòa số: 03/2018/QĐST-DS ngày 03/01/2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Chị Vi Thị N**, sinh năm 1990

Địa chỉ: Thôn T, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

- *Bị đơn:* **Anh Lương Văn H**, sinh năm 1989

Địa chỉ: Thôn T, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 9 năm 2017, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn chị Vi Thị N trình bày:

Chị và anh Lương Văn H chung sống với nhau vào năm 2010 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh

Lạng Sơn vào ngày 13/01/2010. Thời gian đầu chung sống cuộc sống vợ chồng hạnh phúc nhưng sau đó thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, xúc phạm lẫn nhau, bất đồng trong quan điểm sống. Chị và anh H không xảy ra đánh nhau, nhưng tinh thần của chị luôn đau khổ. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị N đã đi làm ăn xa và sống ly thân với anh H từ tháng 7 năm 2017 cho đến nay. Chị nhận thấy hiện nay vợ chồng nếu còn tiếp tục chung sống thì tình cảm vợ chồng cũng không hạnh phúc, chỉ làm tổn thương cho nhau nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị và anh H có 02 con chung là Lương Gia H, sinh ngày 30/10/2010 và Lương Gia H1, sinh ngày 13/01/2013 hiện nay các con chung đang ở với anh H vì chị và anh H đã sống ly thân.

Khi ly hôn chị xin được giao cả hai con chung cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi, chị xin cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật kể từ khi Tòa án giải quyết ly hôn ngày 19/01/2018 cho đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

Đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của anh H mỗi tháng 1.500.000 đồng cho một con chung thì chị không có khả năng cấp dưỡng nên chị không đồng ý với yêu cầu của anh H bởi vì hiện nay chị đang làm công nhân tại tỉnh Bình Dương mức thu nhập mỗi tháng khoảng 04 đến 05 triệu đồng chưa trừ tiền thuê nhà ở.

Về tài sản chung và công nợ: Chị và anh H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn anh Lương Văn H trình bày:

Anh và chị N chung sống với nhau vào năm 2010 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 13/01/2010.

Trong cuộc sống thì anh và chị N thỉnh thoảng cũng có mâu thuẫn cãi vã vì con cái. Thỉnh thoảng anh có đi nhậu về chị N có chửi anh nhưng anh không nói lại. Anh thấy trong cuộc sống vợ chồng cũng có mâu thuẫn nhưng chưa đến mức trầm trọng để vợ chồng phải ly hôn. Trong cuộc sống anh vẫn cùng vợ gánh vác việc gia đình lo cho con cái. Nay chị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì anh không đồng ý vì anh nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng chưa đến mức trầm trọng, anh vẫn còn yêu thương vợ, con, anh muốn vợ rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái trưởng thành.

Về con chung: Quá trình chung sống anh và chị N đã có 02 con chung là Lương Gia H, sinh ngày 30/10/2010 và Lương Gia H1, sinh ngày 03/10/2013. Hiện nay các con chung đang sống với anh vì chị N đã đi làm ăn xa. Trường hợp Tòa án cho ly hôn thì anh yêu cầu xin được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung cho đến khi hai con đủ 18 tuổi, đề nghị chị N cấp dưỡng nuôi cả hai con

chung với mức 3.000.000 đ/ 1 tháng/ 2 con chung, thời gian cấp dưỡng kể từ khi Tòa án giải quyết ly hôn cho đến khi hai con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung và công nợ: Anh và chị N tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ea Súp tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án và thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của luật tố tụng dân sự

Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và phần tranh tụng tại phiên tòa.

Căn cứ vào các quy định của pháp luật: Đề nghị Tòa án áp dụng Điều 51; 54; 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Tuyên xử quan hệ hôn nhân chấm dứt. Giao hai cháu Lương Gia H và Lương Gia H1 cho anh H chăm sóc và chị Vi Thị N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Tuyên buộc chị N phải nộp tiền án phí ly hôn và cấp dưỡng nuôi con, Tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án; Ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị Vi Thị N có đơn yêu cầu giải quyết vấn đề hôn nhân, con chung giữa chị với anh Lương Văn H, địa chỉ thôn T, xã I, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Vì vậy, đây là vụ án tranh chấp ly hôn, nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ea Súp theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Vi Thị N và anh Lương Văn H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện không bên nào bị ép buộc và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 13/01/2010 là quan hệ hôn nhân hợp pháp phù hợp theo quy định tại Điều 8 và 9 Luật Hôn nhân và gia đình

[3] Về quan hệ tình cảm: Chị Vi Thị N và anh Lương Văn H chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện không bên nào bị ép buộc và có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện V, tỉnh Lạng Sơn vào ngày 13/01/2010. Trong quá trình chung sống vợ chồng chị N và anh H cũng thường có xảy ra mâu thuẫn cãi vã lẫn nhau tuy chưa đến mức xảy ra xô xát, nhưng chị N cảm thấy tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Hơn nữa, hiện nay chị đã đi làm ăn xa và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2017 cho đến nay. Như vậy, chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên yêu cầu ly hôn của chị N là có cơ sở cần chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị N và anh H có 02 con chung là Lương Gia H, sinh ngày 30/10/2010 và Lương Gia H1, sinh ngày 03/10/2013. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị N và anh H về việc nuôi dưỡng con chung là giao cả hai con chung cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Lương Gia H xin được ở với anh H.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh H yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi cả hai con chung với mức 1.500.000^d/1 tháng/1 con kể từ khi Tòa án giải quyết ly hôn cho đến khi hai con đủ 18 tuổi. Chị N không đồng ý với yêu cầu của anh H vì hiện nay mức thu nhập hàng tháng của chị từ 04 đến 05 triệu đồng chưa kể tiền thuê nhà nên chị xin cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Xét thấy yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung của anh H là có cơ sở nhưng mức yêu cầu cấp dưỡng là cao chưa phù hợp với quy định của pháp luật và khả năng cấp dưỡng của chị N. Nên Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận mức cấp dưỡng như sau: Chị N phải cấp dưỡng cả hai con chung với mức 650.000^d/1 con/1 tháng (1.300.000^d/1 tháng cho cả hai con chung) kể từ ngày 19 tháng 01 năm 2018 đến khi hai con chung đủ 18 tuổi.

[6] Về tài sản chung và công nợ: Chị Vi Thị N và anh Lương Văn H không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Chị N phải chịu án phí ly hôn và cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[8] Xét lời phát biểu của Kiểm sát viên là có cơ sở cần chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; 235; 271; 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 51; 56; 58; 81; 82; 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Vi Thị N được ly hôn với anh Lương Văn H.

[2]. Về con chung: Giao cả 02 con chung là Lương Gia H, sinh ngày 30/10/2010 và Lương Gia H1, sinh ngày 03/10/2013 cho anh Lương Văn H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi hai cháu đủ 18 tuổi. Buộc chị Vi Thị N phải cấp dưỡng nuôi cả hai con chung với mức 650.000 đ/1 con/1tháng (1.300.000 đ/1 tháng cho cả hai con chung) kể từ ngày 19 tháng 01 năm 2018 đến khi hai con chung đủ 18 tuổi. Anh Lương Văn H không được quyền ngăn cản việc chị Vi Thị N đi đến thăm nom chăm sóc con chung.

[3]. Về tài sản chung và công nợ: Chị N và anh H tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị Vi Thị N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con, được khấu trừ trong số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị N đã nộp tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện E theo biên lai thu số 0004227 ngày 01 tháng 9 năm 2017. Chị N còn phải nộp tiếp số tiền 300.000 đồng.

[5]. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Ea Súp;
- Phòng KTNV TAND tỉnh Đắk Lắk;
- THADS huyện E;
- Lưu Văn phòng;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Sâm